

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế
INTERFOOD SHAREHOLDING COMPANY

Số/ No.: **505**-CBTT/IFS-2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Ngày/ Date: **21**/01/2026

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY
REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE

Năm 2025
Year 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
To: - The State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

- Tên công ty/Name of company: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ
- Địa chỉ trụ sở chính/Address of headoffice: Lô 13, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại/Telephone: (0251)3511138 Fax: (0251)3512498
- Email: contact@wonderfarmonline.com
- Vốn điều lệ/Charter capital: 871.409.920.000 VNĐ
- Mã chứng khoán/Stock symbol: IFS
- Mô hình quản trị công ty/Governance model:
 - + Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc/Giám đốc /General Meeting of Shareholders, Board of Management, Board of Supervisors, General Director and Director.
- Về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ: Chưa thực hiện/ The implementation of internal audit: Not yet implemented.

I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông / Activities of the General Meeting of Shareholders

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)/ Information on meetings, resolutions and decisions of the General Meeting of Shareholders (including the resolutions of the General Meeting of Shareholders approved in the form of written comments):

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Interfood được tổ chức vào ngày 18 tháng 4 năm 2025 đã thông qua nghị quyết sau:

Interfood's 2025 Annual General Meeting of Shareholders held on April 18, 2025 adopted the following resolution:

Stt/ No.	Số Nghị quyết/ Resolution No.	Ngày/ Date	Nội dung/ Content
-------------	-------------------------------------	---------------	-------------------

1	AGM-2025	18/04/2025	- Chấp thuận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty. <i>Approve to adopt the Report of business operation results in 2024 of the Company.</i> - Chấp thuận thông qua Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam. <i>Approve to adopt the Financial Statement for the fiscal year 2024 of the Company audited by KPMG Vietnam.</i> - Chấp thuận thông qua Báo cáo của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Công ty về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT trong năm 2024. <i>Approve to adopt the Report of the Board of Management (“BOM”) of the Company on the governance and the operation results of the BOM and each BOM member in 2024.</i> - Chấp thuận thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát (“BKS”) về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của HĐQT và Tổng Giám đốc (“TGD”) trong năm 2024. <i>Approve to adopt the Report of the Supervisory Board (“SB”) about the operation results of the Company, performance result of the BOM and General Director (“GD”) in 2024.</i> - Chấp thuận cho Công ty kê khai và chia cổ tức năm 2024. <i>Approve that the Company will declare and allocate dividend in 2024.</i> - Chấp thuận cho Công ty không kê khai và trả thù lao cho các thành viên HĐQT và BKS năm 2024. <i>Approve that the Company will not declare and pay remuneration for the members of the BOM and SB in 2024.</i> - Chấp thuận thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2025 của Công ty với doanh thu thuần dự kiến đạt khoảng 2.113 tỷ đồng và lợi nhuận ròng trong năm 2025 khoảng 204 tỷ đồng. <i>Approve to adopt the Business plan in 2025 of the Company pursuant to which the expected Net sales and services is VND 2,113 billion and Net Profit for the year in 2025 is about VND 204 billion.</i> - Chấp thuận thông qua việc HĐQT được ủy quyền lựa chọn công ty kiểm toán độc lập phù hợp được chấp nhận bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho các năm tài chính 2026 và 2027 của Công ty. <i>Approve to adopt the BOM is authorized to select the appropriate independent auditing organization accepted by the State Securities Commission for the fiscal years 2026 and 2027 of the Company.</i> - Chấp thuận thông qua phí thù lao cho các thành viên HĐQT và Ban Kiểm Soát (BKS), nhiệm kỳ 2026 – 2030. <i>Approve to adopt the remuneration fees for members of the BOM and Supervisory Board (SB), tenure 2026 – 2030.</i>
---	----------	------------	---

			- Miễn nhiệm vị trí Thành viên HĐQT. <i>The dismissal of the position of Members of the BOM.</i> - Bổ nhiệm các vị trí chủ chốt: Thành viên HĐQT, BKS <i>Appointment of key positions: The members of the BOM and SB.</i>
2	O-GMS-250917	17/09/2025	- Chấp thuận thông qua việc miễn nhiệm vị trí thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2021-2025. <i>Approved to adopt the dismissal of the position of BOM member tenure 2021-2025.</i> - Chấp thuận thông qua việc miễn nhiệm vị trí thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2026-2030. <i>Approved to adopt the dismissal of the position of BOM member tenure 2026-2030.</i> - Chấp thuận thông qua việc bầu thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2021-2025. <i>Approved to adopt the dismissal of the position of BOM member tenure 2021-2025.</i> - Chấp thuận thông qua việc bầu thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2026-2030. <i>Approved to adopt the dismissal of the position of BOM member tenure 2026-2030.</i>

II. Hội đồng quản trị (Năm 2025)/ Board of Management (Year 2025):

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT)/ Information about the members of the Board of Management (BOM):

Stt No.	Thành viên HĐQT/ The BOM's members	Chức vụ (thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành)/ Position (Independent members of the BOM, Non-executive members of the BOM)	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập <i>The date becoming/ceasing to be the member of the BOM</i>	
			Ngày bổ nhiệm <i>Date of appointment</i>	Ngày miễn nhiệm <i>Date of dismissal</i>
1	Ông (Mr.) Shogo Okamoto	Chủ tịch kiêm Thành viên HĐQT/ Chairman cum member of the BOM	20/04/2023	01/10/2025
2	Ông (Mr.) Daisuke Hattori	Thành viên HĐQT/ member of the BOM	20/04/2023	18/04/2025
3	Ông (Mr.) Atsushi Kawasaki	Thành viên HĐQT/ member of the BOM	18/04/2025	
4	Ông (Mr.) Hiroaki Takaoka	TVHĐQT không điều hành/ Non-executive member of the BOM)	21/04/2022	

5	Bà (Ms.) Moeko Masukawa	Chủ tịch kiêm Thành viên HĐQT/ <i>Chairman cum member of the BOM</i>	01/10/2025	
---	-------------------------------	---	------------	--

2. Các cuộc họp HĐQT/ *Meetings of the BOM:*

Stt No.	Thành viên HĐQT/ <i>The BOM's members</i>	Số buổi họp HĐQT tham dự/ <i>Number of meetings attended by BOM</i>	Tỷ lệ tham dự họp/ <i>Attendance rate</i>	Lý do không tham dự họp/ <i>Reasons for absence</i>
1	Ông (Mr.) Shogo Okamoto	6/9	66.7%	Từ nhiệm có hiệu lực từ 01/10/2025/ <i>Resigned effective from 01/10/2025</i>
2	Ông (Mr.) Daisuke Hattori	2/9	22.2%	Từ nhiệm có hiệu lực từ 18/04/2025/ <i>Resigned effective from 18/04/2025</i>
3	Ông (Mr.) Atsushi Kawasaki	7/9	77.8%	Bổ nhiệm có hiệu lực từ 18/04/2025/ <i>Appointed effective from 18/04/2025</i>
4	Ông (Mr.) Hiroaki Takaoka	9/9	100%	
5	Bà (Ms.) Moeko Masukawa	3/9	33.3%	Bổ nhiệm có hiệu lực từ 01/10/2025/ <i>Appointed effective from 01/10/2025</i>

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc/ *Supervising activities of the Board of Management to the Board of Directors:*

Căn cứ Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty, HĐQT đã thực hiện giám sát các hoạt động của Tổng Giám đốc (TGD) và Ban Giám đốc của Công ty trong năm 2025 như sau:

Under the Charter and Corporate Governance Regulation of the Company, the BOM conducted its supervision on activities of General Director (GD) and the Boards of Directors (BOD) for Year 2025 as follows:

3.1 Phương thức giám sát/ *Method of supervision:*

- Thông qua các cuộc họp HĐQT định kỳ hoặc khi cần thiết, trao đổi và thảo luận trực tiếp hoặc bằng các phương tiện thông tin liên lạc như điện thoại và thư điện tử.

Through BOM meetings organized periodically or as necessary, discussion and consultation conducted directly or via telephone and electronic mail.

- Thông qua các báo cáo chi tiết, đầy đủ, kịp thời của TGD và Ban Giám đốc về tiến độ thực hiện, cũng như những khó khăn, vướng mắc, phân tích nguyên nhân và đề xuất các giải pháp xử lý.

Through adequate, detailed and timely reports of GD and BOD reporting progress of business plan execution, pointing out its difficulties and obstacles as well as the causes and proposed solutions.

- Phối hợp với Ban Kiểm soát trong việc giám sát hoạt động của TGD và Ban điều hành.

Collaboration with Supervisory Board in supervising the activities of GD and BOD.

3.2 Nội dung giám sát/ Contents of supervision:

- Giám sát và đánh giá mức độ hiệu quả của TGD và BGD trong hoạt động điều hành, tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT, các kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư đã được phê duyệt.

Supervision and evaluation of the operational efficiency of GD and BOD on management, execution of BOM resolutions, implementation of business plan and investment project.

- Đánh giá kết quả hoạt động của 2025, xem xét điều chỉnh và chuẩn bị kế hoạch kinh doanh cho 2026 phù hợp với mục tiêu và kế hoạch kinh doanh của Công ty trong năm 2026;

Evaluating business performances in 2025, considering to revise and prepare for business activities in 2026 in accordance with the objectives and business plan of the Company in 2026;

- Dưới sự chỉ đạo của TGD và Ban Giám đốc, Công ty đã thực hiện các hoạt động kinh doanh theo mục tiêu đề ra, tăng cường hoạt động bán hàng và nâng cao năng lực hoạt động của đội ngũ kinh doanh; Thực hiện giảm chi phí sản xuất và sử dụng hiệu quả chi phí bán hàng nhằm cải thiện lợi nhuận hoạt động.

Under the management and direction of the GD and BOD, the Company has conducted its business activities to enhance selling activities and improve competencies of its sales team; Implementation of manufacturing cost reduction and effective and efficient use of selling expenses to improve operating profitability.

- Ngoài ra, Công ty đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2025; triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh và quản trị công ty theo đúng các quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.

Besides, the Company has organized the Annual General Meeting of Shareholders in 2025; implemented business plan and corporate governance activities in accordance with resolutions of AGM and BOM.

4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/ Activities of the BOM's subcommittees:

Công ty chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc HĐQT. Tuy nhiên, Công ty đã có sự phân công công việc giữa các thành viên HĐQT và bổ nhiệm Ban giám đốc với các thành viên chuyên trách về Kinh doanh, Tiếp thị, Sản xuất, Tài chính, Nhân sự và Kiểm soát nội bộ để hỗ trợ HĐQT trong việc quản lý và điều hành Công ty.

Sub-Committees of BOM has not been established. However, BOM members worked with clear assignments and close coordination; appointed BOD members in charge of Sales, Marketing, Production, Finance, Human Resources and Internal Control respectively to support BOM in management of the Company business activities.

5. Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị (Năm 2025)/ Resolutions of the BOM (Year 2025):

Stt No.	Số Nghị quyết Resolution No.	Ngày Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
1	RBM250122	22/01/2025	Lịch tổ chức cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2025 của Công ty. <i>Schedule to organize the Annual General Meeting of Shareholders in 2025 of the Company.</i>	100%
2	RBM250324	24/03/2025	Các nội dung đề xuất thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025/ Contents	100%

			<i>propose to adopt at the Annual General Meeting of Shareholders in 2025.</i>	
3	RBM250512	12/05/2025	Chọn lựa công ty kiểm toán độc lập cho các năm tài chính 2026 và 2027 của công ty; <i>Select the independent auditing organization for the fiscal years 2026 and 2027 of the Company.</i>	100%
4	RBM250602	02/06/2025	Hợp đồng/ giao dịch giữa Công ty với những người/ tổ chức liên quan, người nội bộ của Công ty. <i>Contracts/ transactions between the Company with the related persons/ organizations, internal persons of the Company.</i>	100%
5	RBM240715	15/07/2024	- Tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty năm 2025. <i>To organize the opinion gathering in writing to adopt the resolutions of General Meeting of Shareholders of the Company in 2025.</i> - Công ty kê khai và chia cổ tức năm 2024 <i>Company declares and allocates dividend in 2024</i> - Hợp đồng/ giao dịch giữa Công ty với những người/ tổ chức liên quan, người nội bộ của Công ty. <i>Contracts/ transactions between the Company with the related persons/ organizations, internal persons of the Company.</i>	100%
6	RBM250815	15/08/2025	Thay đổi thành viên chủ chốt của Công ty. <i>Change of key member of the Company.</i>	100%
7	RBM251001	01/10/2025	- Thay đổi thành viên chủ chốt của Công ty; <i>Change of key member of the Company;</i> - Việc từ nhiệm của Người phụ trách Quản trị Công ty và bổ nhiệm thay thế; <i>Resignation of Person in charge of Corporate Governance and appointment of replacing person;</i>	100%
8	RBM251104	04/11/2025	- Hợp đồng/ giao dịch giữa Công ty với những người/ tổ chức liên quan, người nội bộ của Công ty; <i>Contracts/ transactions between the Company with the related persons/ organizations, internal persons of the Company;</i> - Thay đổi hai con dấu đang sử dụng của Công ty vì lý do điều chỉnh địa chỉ Công ty sau sáp nhập đơn vị hành chính. <i>The change of two seals in use of the Company because of adjusting the Company's address after merging administrative units.</i>	100%

9	RBM251215	15/12/2025	Hợp đồng/ giao dịch giữa Công ty với những người/ tổ chức liên quan, người nội bộ của Công ty. <i>Contracts/ transactions between the Company with the related persons/ organizations, internal persons of the Company.</i>	100%
---	-----------	------------	--	------

III. Ban kiểm soát (Năm 2025)/ *Board of Supervisors (Year 2025):*

1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS)/ *Information about members of Board of Supervisors:*

Stt No.	Thành viên BKS <i>Members of Board of Supervisors</i>	Chức vụ <i>Position</i>	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS <i>The date becoming/ceasing to be the member of the Board of Supervisors</i>	Trình độ chuyên môn <i>Qualification</i>
1	Ông (Mr.) Nguyễn Thanh Bách	Trưởng BKS/ <i>Chief of SB</i>	10/04/2019 (Ngày bắt đầu/ <i>The date becoming</i>)	Đại học, Chứng chỉ Kiểm Toán Viên do Bộ Tài Chính cấp <i>Bachelor, Auditor Certificate issued by the Ministry of Finance</i>
2	Bà (Ms.) Thái Thu Thảo	Thành viên/ <i>Member</i>	12/04/2012 (Ngày bắt đầu/ <i>The date becoming</i>)	Đại học Tài chính – Kế toán/ <i>Bachelor, Accounting – Financing</i>
3	Ông (Mr.) Akihiro Kurosawa	Thành viên/ <i>Member</i>	19/04/2024 (Ngày bắt đầu/ <i>The date becoming</i>)	Cử nhân kinh tế; Chứng chỉ Kiểm toán viên nội bộ; Chứng chỉ Kiểm toán viên Hệ thống thông tin; Chứng chỉ Người kiểm tra gian lận/ <i>Bachelor of Economics; Certified Internal Auditor; Certified Information Systems Auditor; Certified Fraud Examiner</i>
4	Ông (Mr.) Takashi Kobayashi	Thành viên/ <i>Member</i>	19/04/2024 (Ngày không còn là thành viên BKS <i>The date ceasing to be the member of the Board of Supervisors</i>)	Cử nhân của Đại học Thương Mại Nihon/ <i>Bachelor of Commerce Nihon University</i>

2. Cuộc họp của BKS/ *Meetings of Board of Supervisors*

Stt No.	Thành viên BKS/ <i>Members of Board of Supervisors</i>	Số buổi họp tham dự <i>Number of meetings attended</i>	Tỷ lệ tham dự họp <i>Attendance rate</i>	Tỷ lệ biểu quyết <i>Voting rate</i>	Lý do không tham dự họp <i>Reasons for absence</i>
------------	--	---	---	--	---

1	Ông (Mr.) Nguyễn Thanh Bách	2/2	100%	100%	
2	Bà (Ms.) Thái Thu Thảo	2/2	100%	100%	
3	Ông (Mr.) Takashi Kobayashi	2/2	100%	100%	
4	Ông (Mr.) Akihiro Kurosawa	0/2	0%		Bổ nhiệm có hiệu lực từ 19/04/2024/ <i>Appointed effective from 19/04/2024</i>

3. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông/ Supervising Board of Directors, Board of Management and shareholders by Board of Supervisors:

Trong năm 2025, BKS tiếp tục thực hiện kiểm tra, giám sát và đề xuất HĐQT thực hiện những thay đổi cần thiết nhằm đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật, tăng cường hoạt động quản trị và tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Những hoạt động chính của BKS trong năm 2025 như sau:

In 2025, the SB continued inspecting, supervising and recommending necessary changes to the BOM in order to ensure compliance with applicable laws, enhancing corporate governance, and improve effectiveness of business operations of the Company. Main activities of the SB in 2025 were as follows:

- Giám sát HĐQT, Tổng Giám đốc (TGD) và Ban Giám đốc (BGĐ) trong việc quản lý và điều hành Công ty nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật và quy định Công ty.

Supervision over the BOM, General Director (GD) and the Board of Directors (BOD) with respect to the management and administration of the Company to ensure the compliance with laws and Company's rules.

- Giám sát HĐQT, TGD và BGĐ trong việc ban hành và triển khai thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT, tiến độ thực hiện kế hoạch kinh doanh và các dự án đầu tư đã được ĐHĐCĐ phê chuẩn.

Supervision over the BOM, GD and BOD with respect to the issuance and execution of the resolutions of AGM and BOM, implementation of business plan and investment projects approved by the AGM.

- Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty.

Review, inspection and evaluation of the effectiveness and efficiency of systems of internal control, internal audit, risk management and early warning of the Company.

- Rà soát và kiểm tra các báo cáo tài chính (quý, bán niên và báo cáo năm) trong năm 2025 đã được soát xét và kiểm toán bởi KPMG Việt Nam để đảm bảo tính độc lập và khách quan trong hoạt động kiểm toán cũng như đảm bảo tính minh bạch, chính xác và đáng tin cậy của các báo cáo tài chính.

Review and inspection of the financial statements (quarterly, biannual and annual financial statement) in 2025 examined and audited by KPMG Vietnam to ensure the independency and objectiveness in auditing activities and ensure the transparency, accurate and reliability of the financial reports.

4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác/ The coordination among the Board of Supervisors, the Board of Management, Board of Directors and other managers:

- Tham dự cuộc họp và/hoặc tham gia thảo luận trong các cuộc họp HĐQT.

Participate in and/or discuss at the BOM meetings of the company.

- Phối hợp với Hội đồng quản trị trong việc giám sát hoạt động của TGD và Ban Giám đốc.
Collaboration with BOM in supervising the activities of GD and BOD.

5. Hoạt động khác của BKS (nếu có)/ Other activities of the Board of Supervisors (if any): Không/ Non

IV. Ban điều hành (BGĐ)/ Board of Directors (BOD)

STT No.	Thành viên Ban điều hành/ <i>Members of Board of Directors</i>	Ngày tháng năm sinh <i>Date of birth</i>	Trình độ chuyên môn <i>Qualification</i>	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm thành viên Ban điều hành/ <i>Date of appointment / dismissal of members of the Board of Directors</i>
1	Ông (Mr.) Daisuke Hattori	08/12/1974	Cử nhân/ <i>Bachelor</i>	Từ nhiệm có hiệu lực từ 28/03/2025/ <i>Resigned effective from 28/03/2025</i>
2	Ông (Mr.) Atsushi Kawasaki	11/11/1978	Cử nhân/ <i>Bachelor</i>	28/03/2025 (Ngày bổ nhiệm / <i>Date of appointment</i>)
3	Ông (Mr.) Segawa Toshinori	01/08/1976	Cử nhân/ <i>Bachelor</i>	01/04/2025 (Ngày bổ nhiệm / <i>Date of appointment</i>)
4	Ông (Mr.) Koichi Noda	15/11/1970	Cử nhân/ <i>Bachelor</i>	Từ nhiệm có hiệu lực từ 01/04/2025/ <i>Resigned effective from 01/04/2025</i>
5	Ông (Mr.) Shogo Okamoto	29/06/1982	Thạc sĩ/ <i>Master</i>	Từ nhiệm có hiệu lực từ 01/09/2025/ <i>Resigned effective from 01/09/2025</i>
6	Ông (Mr.) Shinya Omori	20/12/1982	Cử nhân/ <i>Bachelor</i>	01/10/2024 (Ngày bổ nhiệm / <i>Date of appointment</i>)
7	Bà (Ms.) Moeko Masukawa	27/05/1991	Thạc sĩ/ <i>Master</i>	01/09/2025 (Ngày bổ nhiệm / <i>Date of appointment</i>)

V. Kế toán trưởng/ Chief Accountant

Họ và tên <i>Name</i>	Ngày tháng năm sinh <i>Date of birth</i>	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ <i>Qualification</i>	Ngày bổ nhiệm/ <i>Date of appointment</i>
Ông (Mr.) Nguyễn Hồng Phong	28/10/1977	Cử nhân kinh tế (<i>Bachelor of Economics</i>)	01/04/2016

VI. Đào tạo về quản trị công ty/ Training courses on corporate governance:

Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty / *Training courses on corporate governance were involved by members of Board of Management, the Board of Supervisors, Director (General Director), other managers and secretaries in accordance with regulations on corporate governance:*

- Thư ký Công ty, người phụ trách Quản trị công ty và cán bộ chuyên trách đã tham dự các khóa đào tạo về quản trị công ty theo quy định về quản trị công ty do Trung tâm Nghiên cứu Khoa học và Đào tạo chứng khoán chi nhánh Hồ Chí Minh tổ chức trong năm 2013.

Company secretary, person in charge of corporate governance and manager in charge took part in the training courses on corporate governance in accordance with regulations on corporate governance conducted by the Securities Research and Training Center in 2013.

VII. Danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng (Năm 2025) và giao dịch của người có liên quan của công ty với chính Công ty/ *The list of affiliated persons of the public company (Year 2025) and transactions of affiliated persons of the Company*

1. Danh sách về người có liên quan của công ty/ *The list of affiliated persons of the Company*

Vui lòng xem Phụ lục 1: Danh sách người có liên quan và người nội bộ - 2025

Please refer to Appendix 1: List of affiliated persons and internal persons - 2025

2. Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/ *Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons.*

Vui lòng xem Phụ lục 2: Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ - 2025.

Please refer to Appendix 2: Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons. – 2025.

3. Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát/ *Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company's subsidiaries in which the Company takes controlling power.*

KHÔNG/ NO

4. Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác/ *Transactions between the Company and other objects*

4.1. Giao dịch giữa công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo)/ *Transactions between the Company and the company that its members of Board of Management, the Board of Supervisors, Director (General Director) have been founding members or members of Board of Management, or CEOs in three (03) latest years (calculated at the time of reporting).*

KHÔNG/ NO

4.2. Giao dịch giữa công ty với công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác là thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành/ *Transactions between the Company and the company that its affiliated persons with members of Board of Management, Board of Supervisors, Director (General Director) and other managers as a member of Board of Management, Director (General Director or CEO).*

KHÔNG/ NO

4.3. Các giao dịch khác của công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác/ *Other transactions of the Company (if any) may bring material or non- material benefits for members of Board of Management, members of the Board of Supervisors, Director (General Director) and other managers.*

KHÔNG/ NO

VIII. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ (Năm 2025)/ *Share transactions of internal persons and their affiliated persons (Year 2025)*

1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ/ *The list of internal persons and their affiliated persons.*

Vui lòng xem Phụ lục 1: Danh sách người có liên quan và người nội bộ - 2025

Please refer to Appendix 1: List of affiliated persons and internal persons - 2025

2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty/ *Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the company*

KHÔNG/ *NO*

IX. Các vấn đề cần lưu ý khác/ *Other significant issues:* KHÔNG/ *NO*

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHAIRMAN OF THE BOARD OF MANAGEMENT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Sign, full name and seal)



MOEKO MASUKAWA



PHỤ LỤC 01: DANH SÁCH NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN VÀ NGƯỜI NỘI BỘ/ APPENDIX 01: LIST OF AFFILIATED PERSONS AND INTERNAL PERSONS OF IFS

Kỳ báo cáo: năm 2025/ Reporting period: 2025

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
I- Hội đồng quản trị/ Board of Management														
1	Shogo Okamoto	-	Chủ tịch kiêm Thành viên HĐQT/ Chairman cum member of the BOM	HCMC	Hộ chiếu/ passport	TS0161548	22/02/2018	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%	20/04/2023	01/10/2025	Miễn nhiệm có hiệu lực từ 01/10/2025/ effective dismissal from 01/10/2025	Chủ tịch kiêm Thành viên HĐQT/ Chairman cum member of the BOM
Cá nhân có liên quan/ Affiliated persons														
1.1	Takanobu Okamoto	-	Cha/ Father	Miki-shi, Hyogo-ken Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
1.2	Michiko Okamoto	-	Mẹ/ Mother	Miki-shi, Hyogo-ken Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
1.3	Aya Okamoto	-	Vợ/ wife	Ota-ku, Tokyo, Japan	Hộ chiếu/ passport	TS0161532	22/02/2018	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
1.4	Yuki Okamoto	-	Con/ Son	Ota-ku, Tokyo, Japan	Hộ chiếu/ passport	MJ1719360	12/10/2022	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC)	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
1.5	Tomoki Okamoto	-	Con/ Son	Ota-ku, Tokyo, Japan	Hộ chiếu/ passport	MJ1719361	12/10/2022	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
1.6	Naoya Okamoto	-	Anh/ Em trai/ Brother	Tanba, Hyogo-ken Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
2	Daisuke Hattori	-	Thành viên HĐQT/ Member of the BOM	SHERWOOD SUITES SAIGON Unit18.05, 192 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Hộ chiếu Passport	MJ1808840	3/2/2023	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%	20/04/2023	18/04/2025	Miễn nhiệm có hiệu lực từ 18/04/2025/ effective dismissal from 18.04.2025	Thành viên HĐQT/ BOM Member
Cá nhân có liên quan/ Affiliated persons														
2.1	Yuji Hattori	-	Cha/ Father	-	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
2.2	Toyoko Hattori	-	Mẹ/ Mother	Miyamae 3-8-11-103, Suginami-ku, Tokyo, Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
2.3	Yukiko Hattori	-	Vợ/ Wife	Minami-cho 2-6-801, Toda-shi, Saitama, Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC)	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
2.4	Kazuma Hattori	-	Con trai/ Son	Minami-cho 2-6-801, Toda-shi, Saitama, Japan	Hộ chiếu/ passport	MJ2225739	26/03/2024	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
2.5	Sae Hattori	-	Con gái/ Daughter	Minami-cho 2-6-801, Toda-shi, Saitama, Japan	Hộ chiếu/ passport	TT7308978	26/11/2024	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
2.6	Midori Hattori	-	Chị/ Em gái/ Sister	Miyamae 3-8-11-103, Suginami-ku, Tokyo, Japan	Hộ chiếu/ passport	TR3575713	18/03/2015	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
Tổ chức có liên quan/ Affiliated organization														
2.7	Công ty TNHH Nước Giải Khát Kirin Việt Nam/ Vietnam Kirin Beverage Company, Limited. (VKBK)	-	Chủ tịch của Hội đồng thành viên/ Chairman of Member's council	Lô D-3A-CN, KCN Mỹ Phước 2, P. Bến Cát, TP. HCM, Việt Nam	ĐKDN/ ERC	3700895030	14/04/2008	Sở Tài chính TP. HCM/ HCM City Department of Finance	0	0,00%	30/03/2023	01/07/2025	Miễn nhiệm có hiệu lực từ 01/07/2025/ effective dismissal from 01/07/2025	Tổ chức có liên quan/ Affiliated organization

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC)	ID/ passport/ ERC (NSH*)	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
3	Atushi Kawasaki	-	Thành viên HĐQT	192 Nam Kỳ Khởi nghĩa, Phường Xuân Hòa, HCM	Hộ chiếu Passport	TSL1378022	3/8/2018	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%	18/04/2025		Từ 18/4/2025; được bổ nhiệm là thành viên HĐQT/ From 18/04/2025; appointed as Member of the Board of Management	Thành viên HĐQT/ BOM Member
Cá nhân có liên quan/ Affiliated persons														
3.1	Toshihiko Kawasaki	-	Cha/ Father	56 Yamataka, Sekigahara, Fuwagun, Gifu-pref Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
3.2	Naoko Kawasaki	-	Mẹ/ Mother	56 Yamataka, Sekigahara, Fuwagun, Gifu-pref Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
3.3	Asami Kawasaki	-	Vợ/ wife	3-12-11, Kamikedai, Ota-ku, Tokyo, Japan	Hộ chiếu/ passport	TS1431017	14/08/2018	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
3.4	Takuto Kawasaki	-	Con/ Son	3-12-11, Kamikedai, Ota-ku, Tokyo, Japan	Hộ chiếu/ passport	MJ3376182	10/05/2024	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
3.5	Reina Kawasaki	-	Con/ Daughter	3-12-11, Kamikedai, Ota-ku, Tokyo, Japan	Hộ chiếu/ passport	MJ3376183	10/05/2024	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
3.6	Hiroshi Kawasaki	-	Anh/Em trai/ Brother	16-14-2, Nishiima, Gifu-City, Gifu-pref Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC)	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
3.7	Công ty TNHH Nước Giải Khát Kirin Việt Nam/ Vietnam Kirin Beverage Company, Limited. (I/KBC)	-	Chủ tịch của Hội đồng thành viên/ Chairman of Member's council	Lô D-3A-CN, KCN Mỹ Phước 2, P. Bến Cát, TP. HCM, Việt Nam	ĐKDN/ ERC	3700895030	14/04/2008	Sở Tài chính TP. HCM/ HCM City Department of Finance	0	0,00%	01/07/2025		Từ 01/07/2025 là Chủ tịch của Hội đồng thành viên / from 01/07/2025: appointed as the Chairman of Member's council	Tổ chức có liên quan/ Affiliated organization
4	Hiroaki Takaoka	-	TVHDQT không điều hành/ Non-executive member of the BOM)	7-18-3-709 Shikatebukuro, Minami-Ku, Saitama Japan	Hộ chiếu/ Passport	TR7559041	08/02/2017	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%	21/04/2022		Từ 21/4/2022 là Thành viên HDQT/ from 21/4/2022: appointed as the BOM Member	TVHDQT không điều hành/ Non-executive member of the BOM)
Cá nhân có liên quan/ Affiliated persons														
4.1	Yoshihiko Takaoka	-	Cha/ Father	Osaka Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
4.2	Tamiko Takaoka	-	Mẹ/ Mother	Osaka Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
4.3	Satsuki Takaoka	-	Vợ/ wife	Saitama Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
4.4	Kyohei Takaoka	-	Con/ son	Saitama Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
4.5	Ryusuke Takaoka	-	Con/ son	Saitama Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC)	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
4.6	Katsuji Takaoka	-	Anh/em trai/ Brother	Ibaraki Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
4.7	Chiyo Ogawa	-	Chị/em gái/Sister	Osaka Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
5	Moeiko Masukawa	-	Chủ tịch kiêm Thành viên HĐQT/ Chairman cum member of the BOM	Room 210, Suriye M. 3-24-6 Shonan, Suginami-ku, Tokyo, 167-0054, Japan	Hộ chiếu/ passport	TT1730163	25/3/2021	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%	01/10/2025		Từ 01/10/2025, là Chủ tịch HĐQT / from 01/10/2025; appointed as the BOM Chairman	Chủ tịch kiêm Thành viên HĐQT/ Chairman cum member of the BOM
Cá nhân có liên quan/ Affiliated persons														
5.1	Kiyonori Masukawa	-	Cha/ Father	1-16-9, Sakuranomori, Suma-Ku, Kobe City, Hyogo, 654-0114, Japan	Hộ chiếu/ passport	TT7712480	4/1/2025	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%				
5.2	Tomoko Masukawa	-	Mẹ/ Mother	1-16-9, Sakuranomori, Suma-Ku, Kobe City, Hyogo, 654-0114, Japan	-	-	-	-	0	0,00%				
5.3	Shun Masukawa	-	Anh/ Em trai/ Brother	103, 4102, Miyadera, Iruma City, Saitama, 358-0014, Japan	-	-	-	-	0	0,00%				
II- Ban Giám đốc/ Board of Director														
1	Daisuke Hattori		Tổng Giám đốc kiêm	Xem "I – Hội đồng quản trị"/ Refer to "I- Board of Management"										

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC)	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
			Giám đốc Kiểm soát Nội bộ/ General Director cum Director/ General Manager of Internal Control (Miễn nhiệm có hiệu lực từ 28/03/2025/ effective dismissal from 28/03/2025)											
2	Atsushi Kawasaki		Tổng Giám đốc kiểm Giám đốc Kiểm soát Nội bộ/ General Director cum Director/ General Manager of Internal Control (Bổ nhiệm từ 28/3/2025/ appointed from 28/03/2025)											Xem “I – Hội đồng quản trị”/ Refer to “I- Board of Management”

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC)	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
3	Shogo Okamoto	-	Thành viên BGD/ Giám đốc Kế hoạch											
Xem "I – Hội đồng quản trị"/ Refer to "I- Board of Management"														
4	Koichi Noda	-	Thành viên BGD/ Giám đốc Nhà máy/ Director/ General Manager of Factory	HCMC	Hồ chiếu/ passport	TR6169885	17/05/2016	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%	01/04/2021	01/04/2025	Miễn nhiệm có hiệu lực từ 01/04/2025/ effective dismissal from 01/04/2025	Thành viên BGD/ Giám đốc Nhà máy/ Director/ General Manager of Factory
Cá nhân có liên quan/ Affiliated persons														
4.1	Nobuko Noda	-	Mẹ/ Mother	Hachioji-city, Tokyo, Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
4.2	Kaori Noda	-	Vợ/ wife	Fujisawa-city, Tokyo, Japan	Hồ chiếu/ passport	MJ1401478	05/05/2021	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
4.3	Ryuma Noda	-	Con/ Son	Fujisawa-city, Tokyo, Japan	Hồ chiếu/ passport	MJ1401479	05/05/2021	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC)	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
4.4	Soma Noda	-	Con/ Son	Fujisawa-city, Tokyo, Japan	Hộ chiếu/ passport	MJ1401480	05/05/2021	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
4.5	Ayaka Noda	-	Con/ Daughter	Fujisawa-city, Tokyo, Japan	Hộ chiếu/ passport	MJ1401481	05/05/2021	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
4.6	Shoko Yoshida	-	Chi/ Em gái/ Sister	Miaka-city, Tokyo, Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
Tổ chức có liên quan/ Affiliated organization														
4.7	Công ty TNHH Nước Giải Khát Kirin Việt Nam/ Vietnam Kirin Beverage Company, Limited. (I/KBC)	-	Tổng Giám đốc/ General Director	Lô D-3A-CN, KCN Mỹ Phước 2, P. Bến Cát, TP. HCM, Việt Nam	ĐKDN/ ERC	3700895030	14/04/2008	Sở Tài chính TP. HCM/ HCM City Department of Finance	0	0,00%	08/04/2021	01/04/2025	Miễn nhiệm có hiệu lực từ 01/04/2025/ effective dismissal from 01/04/2025	Tổ chức có liên quan/ Affiliated organization
5	Toshinori Segawa	-	Thành viên BGD/ Giám đốc Nhà máy / Director General Manager of Factory	Waterfront (117B Apartment), M124 Nguyễn Lương Bằng, Tân Mỹ Ward, Hồ Chí Minh city	Hộ chiếu Passport	TS2430868	09/01/2019	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%	01/04/2025		Từ 01/4/2025, được bổ nhiệm là Thành viên BGD/ Giám đốc Nhà máy / From 01/04/2025, appointed as Director General Manager of Factory	Thành viên BGD/ Giám đốc Nhà máy / Director General Manager of Factory

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC)	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
Cá nhân có liên quan/ Affiliated persons														
5.1	Eizo Segawa	-	Chai/ Father	3-28-3 Biwajima-cho, Nishi-ku, Nagoya-shi, Aichi, Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
5.2	Reiko Segawa	-	Me/ Mother	3-28-3 Biwajima-cho, Nishi-ku, Nagoya-shi, Aichi, Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
5.3	Yuka Segawa	-	Ve/ Wife	Waterfront (117B Apartment), M124 Nguyen Luong Bang, Tân Mỹ Ward, Hồ Chí Minh city	Hộ chiếu Passport	TZ1134668	14/07/2016	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
5.4	Shuta Segawa	-	Con/ Son	Waterfront (117B Apartment), M124 Nguyen Luong Bang, Tân Mỹ Ward, Hồ Chí Minh city	Hộ chiếu Passport	TT6170476	17/05/2024	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
5.5	Shioi Segawa	-	Con/ Daughter	Waterfront (117B Apartment), M124 Nguyen Luong Bang, Tân Mỹ Ward, Hồ Chí Minh city	Hộ chiếu Passport	MJ3391153	17/05/2024	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
5.6	Eisuko Segawa	-	Chi/ Em gái/ Sister	3-28-3 Biwajima-cho, Nishi-ku, Nagoya-shi, Aichi, Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
Tổ chức có liên quan/ Affiliated organization														

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC)	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
5.7	Công ty TNHH Nước Giải Khát Kirin Việt Nam/ Vietnam Kirin Beverage Company, Limited. (1/KBC)	-	Tổng Giám đốc/ General Director	Lô D-3A-CN, KCN Mỹ Phước 2, P. Bến Cát, TP. HCM, Việt Nam	ĐKDN/ ERC	3700895030	14/04/2008	Sở Tài chính TP. HCM/ HCM City Department of Finance	0	0,00%	01-04-2025		Từ 01/04/2025 được bổ nhiệm là Tổng Giám đốc / From 01 04 2025: appointed as General Director	Tổ chức có liên quan/ Affiliated organization
6	Shinya Omori	-	Thành viên BGD/ Giám đốc Tiếp thị kiêm Giám đốc Bán hàng	The Waterfront (116B Apartment), M124 Nguyen Luong Bang Street, Tan Mỹ Ward, Ho Chi Minh city	Hộ chiếu/ passport	TT4452982	07/09/2023	Bộ Ngoại giao Nhật Bản / Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%	1/10/2024		Từ 01/10/2024 là Thành viên BGD/ from 01/10/ 2024; appointed as the BOD Member	Thành viên BGD/ Giám đốc Tiếp thị kiêm Giám đốc Bán hàng / Director/ General Manager of Marketing cum General Manager of Sales
Cá nhân có liên quan/ Affiliated persons														
6.1	Michiharu Omori	-	Cha/ Father	#303 Kosumohgashomiyva 2836-1 Kawarabuki, Ago-shi, Saitama, Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
6.2	Tomino Omori	-	Mẹ/ Mother	#303 Kosumohgashomiyva 2836-1 Kawarabuki, Ago-shi, Saitama, Japan	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC)	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
6.3	Maki Omori	-	Vợ/ wife	The Waterfront (116B Apartment), M124 Nguyen Luong Bang Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh city	Hộ chiếu/ passport	TT6892068	27/8/2024	Bộ Ngoại giao Nhật Bản / Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
6.4	Kento Omori	-	Con/ Son	The Waterfront (116B Apartment), M124 Nguyen Luong Bang Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh city	Hộ chiếu/ passport	MI3835440	27/8/2024	Bộ Ngoại giao Nhật Bản / Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
6.5	Reika Omori	-	Con/ Daughter	The Waterfront (116B Apartment), M124 Nguyen Luong Bang Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh city	Hộ chiếu/ passport	MI3835439	27/8/2024	Bộ Ngoại giao Nhật Bản / Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
6.6	Takuya Omori	-	Anh/ Em trai/ Brother	#603 Pureshishuomiyashiru 2-63-1 Anamumacho Omiya-ku, Saitama-shi, Saitama, Japan.	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
7	Moeko Masukawa	-	Thành viên BGD/ Giám đốc Kế hoạch											
Xem “I – Hội đồng quản trị”/ Refer to “I- Board of Management”														
III – Ban Kiểm soát (BKS)/ Supervisory Board (SB)														

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC)	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
I	Nguyễn Thanh Bách	006C2909 87 (Công ty chứng khoán ACBS)	Trưởng BKS/ chief of SB	497/24/10 Phan Văn Trị, phường An Nhơn, TP.HCM	CCCD	001087035038	23/07/2020	Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội / Police Department on Administrative Management of Social Order	0	0,00%	10/04/2019		Từ 10/4/2019 là Thành viên BKS/ from 10.4.2019; appointed as the SB Member	Trưởng BKS/ Chief of SB
Cá nhân có liên quan/ Affiliated persons														
1.1	Vũ Thị Hòa		Mẹ/ Mother	497/24/10 Phan Văn Trị, phường An Nhơn, TP.HCM	CCCD	001050008206	10/05/2021	Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội / Police Department on Administrative Management of Social Order	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
1.2	Nguyễn Văn Tạc	-	Cha/ Father	497/24/10 Phan Văn Trị, phường An Nhơn, TP.HCM	CCCD	019156000098	04/05/2021	Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội / Police Department on Administrative Management of Social Order	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
1.3	Nguyễn Lê Bảo Châu	-	Con/ Daughter	131/1 Tân Sơn Nhì, P. Tân Sơn Nhì, TP.HCM	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
1.4	Nguyễn Thanh Tùng	-	Anh trai/ Brother	2 Kim Giang, P. Khương Đình, Hà Nội	CCCD	001082008918	14/11/2022	Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội / Police Department on Administrative Management of Social Order	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
1.5	Trần Thị Tường Vi		Vợ/ Wife	68, Đường 59, Phường An Hội Tây, Tp. HCM	CCCD	068196010391	09/05/2021	Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội / Police Department on Administrative Management of Social Order	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC)	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
1.6	Nguyễn Trần Minh Danh		Con/Son	68, Đường 59, Phường An Hội Tây, Tp. HCM	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
2	Thái Thu Thảo	-	Thành viên BKS/ SB Member	230 Phạm Văn Đồng, P. Hạnh Thông, Tp HCM, Việt Nam/ 230 Phạm Văn Đồng street, Hạnh Thông Ward, HCM City, Vietnam	CCCD	079166013727	23/09/2022	Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội / Police Department on Administrative Management of Social Order	0	0,00%	12/04/2012		Từ 12/4/2012 là Thành viên BKS/ from 12/4/2012; appointed as the SB Member	Thành viên BKS/ SB Member of IFS
Cá nhân có liên quan/ Affiliated persons														
2.1	Thái Văn Phùng	-	Cha/ Father	230 Phạm Văn Đồng, P. Hạnh Thông, Tp HCM, Việt Nam/ 230 Phạm Văn Đồng street, Hạnh Thông Ward, HCM City, Vietnam	CCCD	079036000659	25/4/2021	Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội / Police Department on Administrative Management of Social Order	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
2.2	Võ Thị Búp	-	Mẹ/ Mother	Mất	-	-	-	-	0	0,00%			Mất từ 2016/Died in 2016	Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
2.3	Trần Huyền Lân	-	Chồng/ Husband	230 Phạm Văn Đồng, P. Hạnh Thông, Tp HCM, Việt Nam/ 230 Phạm Văn Đồng street, Hạnh Thông Ward, HCM City, Vietnam	CCCD	058060000021	23/9/2022	Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội / Police Department on Administrative Management of Social Order	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
2.4	Trần Thái	-	Con/ Son	North Carolina USA	Hộ chiếu/ passport	B6259268	06/03/2012	Cục QLXNC	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
2.5	Trần Thái Bảo Trần	-	Con/ Daughter	North Carolina USA	Hộ chiếu/ passport	N2376925	13/10/2021	DSQ Washington DC	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC)	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
2.6	Thái Quốc Thông	-	Em trai/ Brother	230 Phạm Văn Đồng, P. Hàng Thông, Tp HCM, Việt Nam/ 230 Phạm Văn Đồng street, Hàng Thông Ward, HCM City, Vietnam	CCCD/ID	079067004547	06/03/2017	Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội / Police Department on Administrative Management of Social Order	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
3	Akihiro Kurosawa	-	Thành viên Ban Kiểm soát Member of the Supervisory Board	NAKANO CENTRAL PARK SOUTH 10-2, Nakano 4-chome, Nakano-ku, Tokyo Japan 164-0001	Hộ chiếu Passport	M12606935	25/9/2023	Bộ Ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%	19/04/2024		Từ 19/4/2024; được bổ nhiệm là thành viên BKS/ From 19/04/2024; appointed as Member of the Supervisory Board	Thành viên BKS/ SB Member of IFS
Cá nhân có liên quan/ Affiliated persons														
3.1	David Mukai	-	Cha/ Father	5-32-12 Matsugaoka, Moriya-shi, Ibaraki, Japan an 302-0127	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
3.2	Motoko Kurosawa	-	Mẹ/ Mother	5-32-12 Matsugaoka, Moriya-shi, Ibaraki, Japan an 302-0127	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
3.3	Yukari Kurosawa	-	Vợ/ Wife	#101 Urban Court Igusa IGUSA2-3-12 Suganami-ku Tokyo Japan 167-0021	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ hiện tại	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
3.4	Ryo Kurosawa	-	Con/ Son	#101 Urban Court Igusa IGUSA2-3-12 Suganami-ku Tokyo Japan 167-0021	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
IV - Kế toán trưởng/ Chief Accountant														
I	Nguyễn Hồng Phong	-	Kế toán trưởng kiêm phòng Tài chính Kế toán/ Chief Accountant cum Manager of Finance and Accounting	KP Long Đức 1, P. Tam Phước, Đồng Nai	CCCD	040077009284	10-08-2021	Cục CSQHCTT XH	0	0,00%	1/4/2016		Từ 10/4/2016 là Kế toán trưởng kiêm phòng Tài chính Kế toán/ From 10.4.2016: appointed as the Chief Accountant cum Manager of Finance and Accounting	Kế toán trưởng kiêm phòng Tài chính Kế toán/ Chief Accountant cum Manager of Finance and Accounting
Cá nhân có liên quan/ Affiliated persons														
1.1	Nguyễn Văn Mẫu	-	Cha/ Father	Xóm Hợp Hòa, Xã Quý Hợp, Nghệ An	CCCD	040050016184	07-10-2022	Cục CSQHCTT XH	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
1.2	Nguyễn Thị Phán	-	Mẹ/ Mother	Xóm Hợp Hòa, Xã Quý Hợp, Nghệ An	CCCD	036150014715	28-09-2021	Cục CSQHCTT XH	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC)	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
1.3	Nguyễn Thị Mộng Đào	-	Vợ/ wife	KP Long Đức 1, P. Tam Phước, Đồng Nai	CCCD	083182011533	10-08-2021	Cục CSQHCTT XH	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
1.4	Nguyễn Hồng Hạnh	-	Con/ Daughter	KP Long Đức 1, P. Tam Phước, Đồng Nai	CCCD	083303007759	02-07-2021	Cục CSQHCTT XH	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
1.5	Nguyễn Hồng Bảo Ngọc	-	Con/ Son	KP Long Đức 1, P. Tam Phước, Đồng Nai	CCCD	083205010502	12-08-2021	Cục CSQHCTT XH	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
1.6	Nguyễn Hồng Ngọc	-	Con/ Daughter	KP Long Đức 1, P. Tam Phước, Đồng Nai	CCCD	075311010472	26/08/2024	Cục CSQHCTT XH	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
1.7	Nguyễn Thanh Hải	-	Anh/ Em trai/ Brother	Xóm Hợp Hòa, Xã Quý Hợp, Nghệ An	CCCD	040074016915	12-07-2021	Cục CSQHCTT XH	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
1.8	Nguyễn Minh Châu	-	Anh/ Em trai/ Brother	Tổ 1, khu 6A, P Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh	CCCD	019076000899	25-04-2021	Cục CSQHCTT XH	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
1.9	Nguyễn Thị Phương Lan	-	Chị/ Em gái/ Sister	P302 Tập thể TX92, Ngõ 55 Ngụy Như Kôn Tum, P Thanh Xuân, Hà Nội	CCCD	019179004886	21-01-2023	Cục CSQHCTT XH	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*) (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC)	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
1.10	Nguyễn Thị Hương	-	Chị/ Em gái/ Sister	Bán Yên Thành, xã Môn Sơn, Nghệ An	CCCD	040182033287	30-05-2022	Cục CSQHCTT XH	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
V - Người phụ trách Quản trị công ty/ Person in charge of Corporate Governance														
1	Trần Thị Ai Tâm	-	Phó phòng Trách nhiệm Xã hội Doanh nghiệp/ Deputy Manager of Corporate Social Responsibility Dept.	159/26 Đường Xóm Chiếu, Phường Xóm Chiếu, TP.HCM, Việt Nam	CCCD	079172009530	10/07/2021	Cục cảnh sát/ Police Department	0	0,00%	30/05/2019	01/10/2025	Miễn nhiệm có hiệu lực từ 01/10/2025/ effective dismissal from 01/10/2025	Người phụ trách Quản trị công ty/ Person in charge of Corporate Governance
Cá nhân có liên quan/ Affiliated persons														
1.1	Trần Thịnh	-	Cha/ Father	-	-	-	-	-	-	-			Mất năm 1971/Died in 1971	Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
1.2	Nguyễn Thị Hân	-	Mẹ/ Mother	-	-	-	-	-	-	-			Mất năm 1979/Died in 1979	Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
1.3	Trần Phan Cường	-	Anh/ Em trai/ Brother	Đường số 26, ấp Thượng 3, Xã Cù Chi, Tp.HCM, Việt Nam	CCCD	048058000092	10/07/2021	Cục cảnh sát/ Police Department	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
1.4	Trần Quốc Thành	-	Anh/ Em trai/ Brother										Chết năm 2023/Died in 2023	Cá nhân có liên quan/ Affiliated person

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC)	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
1.5	Trần Quốc Khánh	-	Anh/ Em trai/ Brother	7/3, đường 26, Phường Tân Kiên, Tp.HCM, Việt Nam	CCCD	046062000218	20/08/2022	Cục cảnh sát/ Police Department	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
1.6	Trần Thị Hương Huyền	-	Chị/ Em gái/ Sister	159/26 Đường Xóm Chiếu, Phường Xóm Chiếu, TP.HCM, Việt Nam	CCCD	048164000720	22/04/2021	Cục cảnh sát/ Police Department	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
1.7	Trần Thị Linh Hà	-	Chị/ Em gái/ Sister	159/26 Đường Xóm Chiếu, Phường Xóm Chiếu, TP.HCM, Việt Nam	CCCD	0791660008495	10/07/2021	Cục cảnh sát/ Police Department	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
1.8	Trần Thị Minh Hằng	-	Chị/ Em gái/ Sister	159/26 Đường Xóm Chiếu, Phường Xóm Chiếu, TP.HCM, Việt Nam	CCCD	0791690008802	10/07/2021	Cục cảnh sát/ Police Department	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
2	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	-	Phó phòng Pháp lý/ Deputy Manager of Legal Department	B13.03 Chung cư Thủ Thiêm Sky . 188/1 Nguyễn Văn Hưởng, khu phố 13, phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh	CCCD	056186007698	08/08/2022	Cục CSQHCTT XH	0	0,00%	01/10/2025		Từ 01/10/2025 được bổ nhiệm là Người phụ trách Quản trị Công ty/ From 01/10/2025: Person in charge of Corporate Governance	Người phụ trách Quản trị công ty/ Person in charge of Corporate Governance
	Cá nhân có liên quan/ Affiliated persons													

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC)	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
2.1	Nguyễn Văn Sau	-	Cha/ Father	-	-	-	-	-	0	0,00%			Chết năm 2000/Died in 2000	Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
2.2	Nguyễn Thị Kim Tuyền	-	Mẹ/ Mother	Tổ 1 Xuân Lạc, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	CCCD	056161005641	16/9/2021	Cục CSQHCHTT XH	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
2.3	Nguyễn Thị Diễm Châu	-	Chị/ Em gái/ Sister	-	-	-	-	-	0	0,00%			Chết năm 2018/Died in 2018	Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
2.4	Nguyễn Thị Kim Chi	-	Chị/ Em gái/ Sister	Tổ 1 Xuân Lạc, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	CCCD	056184007142	10/12/2024	Bộ Công an / Ministry of Public Security	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
2.5	Nguyễn Minh Hoàng Ngọc Đạt	-	Anh/ Em trai/ Brother	Tổ 1 Xuân Lạc, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	CCCD	056089010582	12/1/2022	Cục CSQHCHTT XH	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
2.6	Nguyễn Xuân Hạnh	-	Chồng/ Husband	B13.03 Chung cư Thủ Thiêm Sky, 188/1 Nguyễn Văn Hoàng, khu phố 13, phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh	CCCD	056084005984	11/6/2023	Cục CSQHCHTT XH	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
2.7	Nguyễn Minh Nhân	-	Con trai/ Son	B13.03 Chung cư Thủ Thiêm Sky, 188/1	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC)	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
2.8	Nguyễn Long Quân	-	Con trai/ Son	Nguyễn Văn Hường, khu phố 13, phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh B13.03 Chung cư Thủ Thiêm Sky, 188/1 Nguyễn Văn Hường, khu phố 13, phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	-	0	0,00%				Cá nhân có liên quan/ Affiliated person
VI - Tổ chức liên quan khác/ Affiliated organization														
1	Công ty TNHH Nước Giải Khát Kirin Việt Nam/ Vietnam Kirin Beverage Company, Limited. (TKBC)	-	Được quản lý cùng chung một công ty KHSPL (under the management of the same entity – KHSPL)	Lô D-3A-CN, KCN Mỹ Phước 2, P. Bến Cát, TP. HCM, Việt Nam	ĐKDN/ ERC	3700895030	14/04/2008	Sở Tài chính TP. HCM/ HCM City Department of Finance	0	0,00%				Tổ chức có liên quan/ Affiliated organization
2	Kirin Holdings Company, Limited. (KH)	CA8658	Công ty Mẹ cuối cùng (Ultimate Parent Company)	10-2, Nakano 4-chome, Nakano-ku, Tokyo	ĐKD/ ERC	0100-01-034768	23/02/1965	Nhật bản/Japan	0	0,00%				Tổ chức có liên quan/ Affiliated organization
3	Kyowa Hako Bio Singapore Pte, Ltd		Được quản lý cùng chung một Công ty Mẹ cuối cùng	101 Thomson Road, #09-03, United Square,	ĐKD/ ERC	201002185G	28/01/2010	Singapore	0	0,00%				Tổ chức có liên quan/ Affiliated organization

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC)	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
4	Kirin Engineering Company, Limited - Taipei Branch		KH (under the management of the same Ultimate Parent Company)	Singapore (307591)	ĐKD/ ERC	27930921	18/04/2011	Đài Loan/Taiwan	0	0,00%				Tổ chức có liên quan/ Affiliated organization
5	Chi nhánh Công ty Kirin Engineering Company, Limited tại Việt Nam/ Branch of Kirin Engineering Company, Limited in Viet Nam		Được quản lý cùng chung một Công ty Mẹ cuối cùng KH (under the management of the same Ultimate Parent Company)	16F-2, No.57 Fuxing N Rd., Taipei 105404, Taiwan	ĐKD/ ERC	2022-02	21/03/2022	Việt Nam	0	0,00%				Tổ chức có liên quan/ Affiliated organization
6	Kirin Holdings Singapore PTE.LTD (KHSPL)	CA8658	Công ty Mẹ (Parent Company)	18CrossStreet#02-01 CrossStreet Exchange Singapore(04825)	ĐKD/ ERC	201021873N	13/10/2010	Singapore	83.360.282	95,66%				Tổ chức có liên quan/ Affiliated organization

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
7	Kirin Engineering Company, Limited		Được quản lý cùng chung một Công ty Mẹ cuối cùng KH (under the management of the same Ultimate Parent Company)	1-1-25 Shin-Urashima-cho, Kanagawa-ku, Yokohama-shi, Kanagawa-ken	ĐKKD/ ERC	49368	22/12/2021	Nhật bản/ Japan	0	0,00%				Tổ chức có liên quan/ Affiliated organization
8	Kirin Engineering Nhật Bản – Thấu chính Dự án Cải tạo Nhà xưởng và Xây mới Nhà kho CTCP Thực phẩm QT / Japan Kirin Engineering – Main Contractor of Factory Renovation and New Warehouse Construction Project of Interfood Shareholding Company	-	Được quản lý cùng chung một Công ty Mẹ cuối cùng KH (under the management of the same Ultimate Parent Company)	Lô 13, KCN Tam Phước, P. Tam Phước, tỉnh Đồng Nai/ Lot 13, Tam Phuoc IZ, Tam Phuoc Ward, Dong Nai	Quyết định Sở Xây Dựng/ Decision of Department of Construction	13/QĐ-SXD	24/01/2025	Sở Xây Dựng tỉnh Đồng Nai/ Dong Nai province Department of Construction	0	0,00%				Tổ chức có liên quan/ Affiliated organization

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ tại công ty (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ liên lạc	Loại hình ID (CMND/CC CD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
No	Name of organization/ individual	Securities trading account (if any)	Position/ relationship at the Company (if any)	Contact address	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Number of shares owned at the end of the period	Percentage of share ownership at the end of the period	Time of starting to be affiliated person	Time of ending to be affiliated person	Reasons	Relationship with the Company
9	Kyowa Hakko Bio Co., Ltd	-	Được quản lý cùng chung một Công ty Mẹ cuối cùng KH (under the management of the same Ultimate Parent Company)	1-6-1, Otemachi, Chiyoda City, Tokyo Metropolis	ĐKDN/ ERC	0100-01-120399	1/10/2008	Nhật bản/ Japan	0	0,00%				Tổ chức có liên quan/ Affiliated organization
VII - Cá nhân có liên quan khác/ Other affiliated persons														
1	Kan Yamamoto		Giám đốc của Công ty mẹ/ Director of Parent company-KHSPL	48 Marine Parade Road, #02-08, Silversea, Singapore (449306)	Hồ chiếu/ passport	TS3942749	17/07/2019	Bộ ngoại giao Nhật Bản/ Ministry of Foreign Affairs of Japan	0	0,00%	01/04/2024		Từ 1/4/2024 là Giám đốc/ From 1/4/2024; appointed as Director	Cá nhân có liên quan/ Affiliated person

PHỤ LỤC 02: GIAO DỊCH GIỮA CÔNG TY VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA CÔNG TY; HOẶC GIỮA CÔNG TY VỚI CỔ ĐÔNG LỚN, NGƯỜI NỘI BỘ, NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ - NĂM 2025

APPENDIX 02: TRANSACTIONS BETWEEN THE COMPANY AND ITS AFFILIATED PERSONS OR BETWEEN THE COMPANY AND ITS MAJOR SHAREHOLDERS, INTERNAL PERSONS AND AFFILIATED PERSONS – 2025

Kỳ báo cáo: năm 2025/ Reporting period: 2025

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Loại hình ID (CMND/CCCD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN	Số CMND/ Passport/ ĐKKD (NSH*)	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT ... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành)	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch	Ghi chú (loại giao dịch, hợp đồng, số lượng, số tiền)
No.	Name of organization/ individual	Relationship with the Company	Types of ID/ citizen identification/ Passport/ ERC)	ID/ passport/ ERC (NSH*) No	date of issue	place of issue	Address	Time of transactions with the Company	Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Management (if any, specifying date of issue)	Content, total value of transaction	Note
1	Tổ chức liên quan/ Affiliated organization										
1	Công ty TNHH Nước Giải Khát Kirin Việt Nam/ Vietnam Kirin Beverage Company, Limited. (VKBC)	Được quản lý cùng chung một công ty KHSPL (under the management of the same entity – KHSPL)	ĐKDN/ ERC	3700895030	14/04/2008	Sở Tài chính TP. HCM/ HCM City Department of Finance	Lô D-3A-CN, KCN Mỹ Phước 2, P. Bến Cát, TP. HCM, Việt Nam	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 (From 1/1/2025 to 31/12/2025)	(A)	Tổng (total) 348.350.639 ngàn VND	(A)

2	Kirin Holdings Company, Limited. (KH)	Công ty Mẹ cuối cùng (Ultimate Parent Company)	ĐKDN/ ERC	0100-01-034768	23/02/1965	Nhật Bản/ <i>Japan</i>	10-2, Nakano 4- chome, Nakano-ku, Tokyo	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 (From 1/1/2025 to 31/12/2025)	(B)	Tổng (total) 9.431.174 ngàn (thousand) VND	(B)
3	Kyowa Hakko Bio Singapore Pte, Ltd	Được quản lý cùng chung một Công ty Mẹ cuối cùng KH (under the management of the same Ultimate Parent Company)	ĐKDN/ ERC	201002185G	28/01/2010	Singapore	101 Thomson Road, #09-03, United Square, Singapore (307591)	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 (From 1/1/2025 to 31/12/2025)	(C)	Tổng (total) 6.319.490 ngàn (thousand) VND	(C)
4	Kirin Engineering Company, Limited - <i>Taipei Branch</i>	Được quản lý cùng chung một Công ty Mẹ cuối cùng KH (under the management of the same Ultimate Parent Company)	ĐKDN/ ERC	27930921	18/04/2011	Đài Loan/ <i>Taiwan</i>	16F-2, No.57 Fuxing N Rd., Taipei 105404, Taiwan	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 (From 1/1/2025 to 31/12/2025)	(D)	Tổng (total) 728.950 ngàn (thousand) VND	(D)
5	Chi nhánh Công ty Kirin Engineering Company, Limited tại Việt Nam/ Branch of Kirin Engineering Company, Limited in Viet Nam	Được quản lý cùng chung một Công ty Mẹ cuối cùng KH (under the management of the same Ultimate Parent Company)	ĐKDN/ ERC	2022-02	21/03/2022	Việt Nam	2AA, tầng 6, Saigon Centre, 65 Lê Lợi, phường Sài Gòn, TPHCM	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 (From 1/1/2025 to 31/12/2025)	(E)	Tổng (total) 0 ngàn (thousand) VND	(E)

6	Kirin Holdings Singapore PTE.LTD (KHSPL)	Công ty Mẹ (Parent Company)	ĐKDN/ ERC	201021873N	13/10/2010	Singapore	18CrossStreet #02-101 Cross StreetExchange Singapore (08425)	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 (From 1/1/2025 to 31/12/2025)	(F)	Tổng (total) 165.386.799 ngàn (thousand) VND	(F)
7	Kirin Engineering Company, Limited	Được quản lý cùng chung một Công ty Mẹ cuối cùng KH (under the management of the same Ultimate Parent Company)	ĐKDN/ ERC	49368	22/12/2021	Nhật Bản/ Japan	1-1-25 Shin- Urashima- cho, Kanagawa- ku, Yokohama- shi, Kanagawa- ken	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 (From 1/1/2025 to 31/12/2025))	(G)	Tổng (total) 0 ngàn (thousand) VND	(G)
8	Kirin Engineering Nhật Bản – Thầu chính Dự án Cải tạo Nhà xưởng và Xây mới Nhà kho CTCP Thực phẩm QT / Japan Kirin Engineering – Main Contractor of Factory Renovation and New Warehouse Construction Project of Interfood Shareholding Company	Được quản lý cùng chung một Công ty Mẹ cuối cùng KH (under the management of the same Ultimate Parent Company)	Quyết định Sở Xây Dựng tỉnh Đồng Nai/ Decision of Dong Nai province Department of Construction	13/QĐ-SXD	24/01/2025	Nhật Bản/ Japan	Lô 13, KCN Tam Phước, P. Tam Phước, tỉnh Đồng Nai/ Lot 13, Tam Phuoc IZ, Tam Phuoc Ward, Dong Nai province	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 (From 1/1/2025 to 31/12/2025)	(H)	Tổng (total) 11.570.544 ngàn (thousand) VND	(H)
9	Kyowa Hakko Bio Co., Ltd	Được quản lý cùng chung một Công ty Mẹ cuối cùng KH (under the management of the same Ultimate Parent Company)	ĐKDN/ ERC	0100-01-120399	1/10/2008	Nhật Bản/ Japan	1-6-1, Otemachi, Chiyoda City, Tokyo Metropolis	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 (From 1/1/2025 to 31/12/2025)	(I)	Tổng (total) 0 ngàn (thousand) VND	(I)

GHI CHÚ: loại giao dịch/hợp đồng/số tiền; Số nghị quyết, ngày nghị quyết
NOTE: Content/total value of transaction; Resolution No, date of issue

- (A) **Giao dịch giữa công ty và Công ty TNHH Nước Giải Khát Kirin Việt Nam - (ĐVT 1000 Đồng)**
Transaction between the Company and Vietnam Kirin Beverage Company, Limited. (VKBC) - (Unit in 1000 VND)
- (1) Phí gia công: 335.312.658 (Processing fee: 335,312,658)
 - (2) Mua dịch vụ: 6.353.588 (Purchases of services: 6,353,588)
 - (3) Bán thành phẩm: 83.219 (Sale of finished goods: 83,219)
 - (4) Mua hàng hóa: 27.647 (Purchases of goods: 27,647)
 - (5) Nhận bồi thường: 131.622 (Receive compensation: 131,622)
 - (6) Chi phí bồi thường: 6.441.905 (Compensation cost: 6,441,905)
- Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua (ngày ban hành)
Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Management (date of issue)
- Nghị quyết số/ Resolution No. RBM241112; ngày/ date: 12/11/2024
- (B) **Giao dịch giữa công ty và Kirin Holdings Company, Limited. (KH) - (ĐVT 1000 Đồng)**
Transaction between the Company and Kirin Holdings Company, Limited. (KH) - (Unit in 1000 VND)
- (1) Phí biệt phái nhân sự: 9.431.174 (Secondment fee: 9,431,174)
 - (2) Mua dịch vụ: 0 (Purchases of services: 0)
- Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua (ngày ban hành)
Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Management (date of issue)
- Nghị quyết số/ Resolution No. RBM241112; ngày/ date: 12/11/2024
 - Nghị quyết số/ Resolution No. RBM251104; ngày/ date: 04/11/2025
- (C) **Giao dịch giữa công ty và Kyowa Hakko Bio Singapore Pte, Ltd - (ĐVT 1000 Đồng)**
Transaction between the Company and Kyowa Hakko Bio Singapore Pte, Ltd - (Unit in 1000 VND)
- (1) Mua hàng hóa: 6.319.490 (Purchases of goods: 6,319,490)
- Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua (ngày ban hành)
Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Management (date of issue)
- Nghị quyết số/ Resolution No. RBM241112; ngày/ date: 12/11/2024
- (D) **Giao dịch giữa công ty và Kirin Engineering Company, Limited - Taipei Branch - (ĐVT 1000 Đồng)**
Transaction between the Kirin Engineering Company, Limited - Taipei Branch -- (Unit in 1000 VND)
- (1) Mua hàng hóa: 728.950 (Purchases of goods: 728,950)

- Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua (ngày ban hành)
Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Management (date of issue)
- Nghị quyết số/ Resolution No. RBM241112; ngày/ date: 12/11/2024
 - Nghị quyết số/ Resolution No. RBM241218; ngày/ date: 18/12/2024
- (E) Giao dịch giữa công ty và Chi nhánh Công ty Kirin Engineering Company, Limited tại Việt Nam - (ĐVT 1000 Đồng)
Transaction between the Company and Kirin Engineering Company, Limited - Vietnam Branch -- (Unit in 1000 VND)
- (1) Mua hàng hóa: 0 (*Purchases of goods: 0*)
- Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua (ngày ban hành)
Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Management (date of issue)
- Nghị quyết số/ Resolution No. RBM241112; ngày/ date: 12/11/2024
- (F) Giao dịch giữa công ty và Công ty Kirin Holdings Singapore PTE.LTD (KHSPL) - (ĐVT 1000 Đồng)
Transaction between the Company and Kirin Holdings Singapore PTE.LTD (KHSPL) - (Unit in 1000 VND)
- (1) Chi cổ tức: 165.386.799 (*Divident paid: 165,386,799*)
- Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua (ngày ban hành)
Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Management (date of issue)
- Nghị quyết số/ Resolution No. RBM250715; ngày/ date: 15/07/2025
- (G) Giao dịch giữa công ty và Công ty Kirin Engineering Company, Limited - (ĐVT 1000 Đồng)
Transaction between the Company and Kirin Engineering Company, Limited - (Unit in 1000 VND)
- (1) Mua dịch vụ: 0 (*Purchases of service: 0*)
- Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua (ngày ban hành)
Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Management (date of issue)
- Nghị quyết số/ Resolution No. RBM241112; ngày/ date: 12/11/2024
 - Nghị quyết số/ Resolution No. RBM241118; ngày/ date: 18/11/2024
 - Nghị quyết số/ Resolution No. RBM251215; ngày/ date: 15/12/2025
- (H) Giao dịch giữa công ty và Kirin Engineering Nhật Bản – Thủ chính Dự án Cải tạo Nhà xưởng và Xây mới Nhà kho CTCP Thực phẩm QT - (ĐVT 1000 Đồng)
Transaction between the Company and Japan Kirin Engineering – Main Contractor of Factory Renovation and New Warehouse Construction Project of Interfood Shareholding Company - (Unit in 1000 VND)
- (1) Mua dịch vụ: 11.570.544 (*Purchases of service: 11,570,544*)
- Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua (ngày ban hành)

Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Management (date of issue)

- Nghị quyết số/ Resolution No. RBM250602; ngày/ date: 02/06/2025
- Nghị quyết số/ Resolution No. RBM251215; ngày/ date: 15/12/2025

(1) **Giao dịch giữa công ty và Kyowa Hakko Bio Co., Ltd - (ĐVT 1000 Đồng)**

Transaction between the Company and Kyowa Hakko Bio Co., Ltd - (Unit in 1000 VND)

- (1) Mua hàng hóa: 0 (*Purchases of goods: 0*)

Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua (ngày ban hành)

Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Management (date of issue)

- Nghị quyết số/ Resolution No. RBM250715; ngày/ date: 15/07/2025